

Đánh giá hiệu quả các chính sách giáo dục dành cho trẻ khuyết tật và đề xuất biện pháp quản lí giáo dục hòa nhập ở trường học Việt Nam

Lê Duy Dũng¹, Nguyễn Hồng Kiên²

¹ Học viện Chính trị - Bộ Quốc phòng
124 Ngô Quyền, Quang Trung, Hà Đông,
Hà Nội, Việt Nam
Email: leduydung.hvct@gmail.com

² Trường Đại học Giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội
Số 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Email: nguyenhongkiengd@gmail.com

TÓM TẮT: Việt Nam là quốc gia trải qua nhiều tác động của chiến tranh, thiên tai và có điều kiện môi trường sống khắc nghiệt. Do vậy, Việt Nam cũng là nước có số lượng người khuyết tật cao, chiếm 7,8% dân số (tương đương 7,2 triệu người khuyết tật từ 5 tuổi trở lên), trong đó tỉ lệ trẻ khuyết tật là 28,3% (tương đương gần 1,3 triệu trẻ em khuyết tật). Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách và văn bản luật để chăm lo đời sống các nhóm yếu thế trong đó có người khuyết tật. Các chính sách giáo dục cho trẻ khuyết tật đã được tiến hành triển khai trong thực tiễn nhằm thúc đẩy và bảo vệ quyền của trẻ em, quan tâm cả về vật chất lẫn tinh thần giúp các em phát triển năng lực toàn diện của bản thân, hướng tới những khả năng sống độc lập ở mức độ cao nhất. Bài viết phân tích các chính sách giáo dục hỗ trợ hoà nhập dành cho trẻ khuyết tật đã được triển khai trong những năm vừa qua. Dựa trên những kết quả đánh giá chính sách giáo dục hòa nhập dành cho trẻ khuyết tật, dựa trên những mặt mạnh và đặc biệt là những tồn tại của chính sách khi đưa vào trong thực tiễn, bài viết đề xuất một số giải pháp nhằm hướng tới mục tiêu quản lí hiệu quả giáo dục hòa nhập ở trường học của Việt Nam.

TỪ KHÓA: Luật pháp; chính sách; giáo dục hoà nhập; trẻ khuyết tật; quản lí giáo dục hòa nhập.

→ Nhận bài 25/9/2019 → Nhận kết quả phản biện và chỉnh sửa 09/10/2019 → Duyệt đăng 25/11/2019.

1. Đặt vấn đề

Việt Nam chịu ảnh hưởng nhiều từ tác động của chiến tranh, thiên tai và điều kiện môi trường sống khắc nghiệt. Vì vậy, số lượng người khuyết tật (NKT) cao chiếm 7,8% dân số (tương đương 7,2 triệu NKT từ 5 tuổi trở lên), trong đó tỉ lệ trẻ khuyết tật (TKT) là 28,3% (tương đương với gần 1,3 triệu trẻ em) (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 2017). Tỉ lệ TKT cũng chiếm tỉ lệ cao nhất trong nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (chiếm trên 85%, cụ thể là 1.235.440 TKT trên 1.450.749 trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt) (Cục Trẻ em, 2018) ở tất cả các nhóm khuyết tật, trong đó tỉ lệ TKT trí tuệ: 27%; TKT vận động 20%; TKT ngôn ngữ: 19%; TKT khiếm thính: 12,43%; TKT khiếm thị: 12%; các loại khuyết tật khác: 7%; trẻ đa khuyết tật chiếm 12,62%. TKT nặng chiếm khoảng 31% [1]. Là quốc gia đầu tiên tại Châu Á và thứ 2 trên thế giới phê chuẩn Công ước quốc tế về Quyền của trẻ em vào ngày 20 tháng 02 năm 1990, tiếp đó là Công ước Liên hợp quốc về Quyền của NKT năm 2014, Việt Nam là quốc gia được đánh giá cao về sự quan tâm đến trẻ em và TKT.

Mặc dù vậy, trong quá trình triển khai các chính sách GD cho TKT vào thực tiễn, các chính sách có những ưu điểm và tồn tại nhất định. Những ưu điểm của các chính sách đã phát huy hiệu quả trong việc GD TKT nhưng vẫn còn những điểm quy định trong chính sách đã bộc lộ những bất cập hoặc tồn tại nhất định. Những bất cập hoặc những tồn tại đó cần phải được sửa chữa và khắc phục mới phát huy

được hiệu quả khi hỗ trợ GD TKT. Trên cơ sở hồi cứu các chính sách GD đã ban hành để hỗ trợ TKT của Chính phủ, kết hợp với quan sát, phỏng vấn và khái quát định tính từ thực tiễn, nhóm tác giả nghiên cứu đưa ra những đánh giá ban đầu về hiệu quả của chính sách GD dành cho TKT và bước đầu đề xuất những giải pháp để quản lí giáo dục hòa nhập (GDHN) ở nhà trường Việt Nam hiện nay.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Các khái niệm liên quan

a. Khái niệm GD hòa nhập

Theo Tổ chức UNESCO: GDHN là một quá trình thay đổi toàn diện hệ thống GD nhờ xác định và đáp ứng nhu cầu đa dạng của tất cả học sinh (HS), không phân biệt về hoàn cảnh xã hội, kinh tế, văn hóa, ngôn ngữ, thể chất, hoặc các yếu tố thể chất khác [2, tr.4]. Tác giả Bùi Thị Lâm - Hoàng Thị Nho quan niệm: “GDHN là phương thức GD, trong đó TKT học cùng với trẻ em bình thường trong trường phổ thông ngay nơi các em sinh sống. GDHN dựa trên quan điểm xã hội trong việc nhìn nhận TKT” [3, tr.11].

Tác giả Nguyễn Xuân Hải quan niệm: “GDHN là GD mọi trẻ em trong lớp học bình thường của trường phổ thông. GDHN là hỗ trợ mọi trẻ em, trong đó có trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, có cơ hội bình đẳng tiếp nhận dịch vụ GD với sự hỗ trợ cần thiết trong lớp học, phù hợp tại trường phổ thông nơi trẻ sinh sống, nhằm chuẩn bị trở thành những

thành viên đầy đủ của xã hội” [4, tr.20]. Tác giả Nguyễn Hồng Kiên đã mở rộng thuật ngữ GDHN như sau: GDHN là phương thức GD đáp ứng nhu cầu GD cá nhân cho mọi trẻ em có nhu cầu hòa nhập trong nhà trường [5]. Như vậy, có khá nhiều cách hiểu khác nhau về GDHN, điểm dễ nhận thấy nhất là việc mở rộng đối tượng được GDHN trong các định nghĩa. Trước đây, các nhà nghiên cứu của Việt Nam coi GDHN là phương thức GD dành riêng cho TKT. Sau này, họ đã mở rộng ra thành trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, rồi đến tất cả những trẻ em có nhu cầu hòa nhập.

b. Khái niệm quản lý GD hòa nhập

Theo tác giả Nguyễn Xuân Hải, quản lý GDHN là sự tác động có kế hoạch, có tổ chức, có định hướng của chủ thể quản lý đến đối tượng quản lý dựa theo những yêu cầu có tính chất khách quan về lý luận và thực tiễn GDHN nhằm đạt được các mục tiêu quản lý đã đề ra. Trong quản lý GDHN, có các yếu tố cơ bản như: 1/ Chủ thể quản lý là tổ chức, cá nhân hay bộ máy quản lý GD các cấp từ Trung ương đến đơn vị trường học ở các cấp học, bậc học khác nhau; 2/ Đối tượng quản lý là hệ thống quản lý GDHN của ngành từ Trung ương cho đến đơn vị trường học ở các cấp học, bậc học khác nhau; 3/ Quan hệ quản lý thể hiện thông quan mối quan hệ giữa chủ thể quản lý và đối tượng quản lý theo các phân hệ quản lý và nguyên tắc quản lý GDHN; 4/ Mục tiêu quản lý là hiệu quả cần đạt được trong quản lý GDHN. Hiệu quả này được đánh giá ở hiệu quả trong và hiệu quả ngoài theo góc độ cá nhân (kết quả GD của người học) và góc độ xã hội (quy mô, chất lượng, uy tín trong cộng đồng nhà trường). Như vậy, quản lý GDHN được coi là một nhiệm vụ được lồng ghép phối hợp chung trong hoạt động quản lý GD nói chung và quản lý nhà trường nói riêng, mang tính tổng thể quản lý GD [4, tr.42].

2.2. Các chính sách hiện hành về giáo dục cho người khuyết tật

Đánh giá tổng quan, Việt Nam đã ban hành khá nhiều các chính sách GD dành cho NKT, tiêu biểu phải kể đến các chính sách sau đây: 1/ Luật NKT; 2/ Nghị định số 61/2006/NĐ-CP; 3/ Nghị định số 49/2010/NĐ-CP; 4/ Nghị định số 74/2013/NĐ-CP; 5/ Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006; 6/ Quyết định số 23/2006/QĐ-BGDĐT ngày 22 tháng 5 năm 2006 quy định về GD hoà nhập; 7/ Quyết định số 152/2007/QĐ-TTg; 8/ Thông tư 39/2009/TT-BGDĐT; Thông tư 03/2018/TT-BGDĐT; 9/ Thông tư 37/2013/TTTL- BLĐT BXH-BYT-BGDĐT-BTC; 10/ Thông tư liên tịch số 42/2013/TTTL-BGDĐT-BLĐT BXH-BTC; 11/ Thông tư liên tịch số 19/2016/TTTL-BGDĐT-BNV về quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp nhân viên hỗ trợ GD NKT trong các cơ sở GD công lập; 12/ Thông tư 03/2018/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 01 năm 2018.

Các chính sách GD đối với NKT được quy định trong luật và các văn bản quy phạm pháp luật cho thấy việc GD cho NKT đã được cụ thể hóa và triển khai thực hiện. Ban Chỉ đạo GD TKT và trẻ em có hoàn cảnh khó khăn được thành lập tại Bộ GD&ĐT và ở các địa phương. Theo báo cáo của Bộ GD&ĐT, có 78.121 TKT có khả năng học tập đang đi học, chủ yếu là học hòa nhập ở các trường mầm non và phổ

thông [1]. Bộ GD&ĐT cũng đã chỉ đạo để ban hành quy định về thống nhất sử dụng ngôn ngữ kí hiệu trong toàn quốc, nghiên cứu biên soạn tài liệu ngôn ngữ kí hiệu dành cho các cấp học phổ thông, xây dựng các chương trình GD đặc biệt đối với TKT, đẩy mạnh đào tạo chuyên ngành GD đặc biệt. Cả nước có khoảng 20 trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN và 97 cơ sở GD chuyên biệt. Năm học 2016 - 2017, có trên 60% TKT có khả năng học tập được tiếp cận GD [6]. Các trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN cấp tỉnh đã thực hiện tốt các chức năng cơ bản là tư vấn, hỗ trợ cho GV, phụ huynh HS và TKT, can thiệp sớm, bồi dưỡng chuyên môn cho GV, cán bộ cộng đồng.

Luật NKT dành một chương quy định về GD đối với NKT (từ Điều 27 đến Điều 31 Luật NKT), trong đó nhấn mạnh trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm hòa nhập của NKT trong GD NKT. Ngoài ra, còn có nhiều văn bản luật khác cũng có những quy định liên quan đến GD TKT như Luật GD, Điều 10 quy định: “Bắt buộc tham gia phổ cập GD tiểu học cho tất cả trẻ em trong độ tuổi”. Luật NKT đã quy định cụ thể về phương thức GD NKT, chính sách hỗ trợ với nhà giáo và nhân viên hỗ trợ NKT học tập, trách nhiệm của cơ sở GD và trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN. Nội dung cơ bản bao gồm:

1/ NKT được nhập học ở độ tuổi cao hơn so với quy định chung là 3 tuổi (Khoản 1 Điều 2 Thông tư liên tịch số 42/2013/TTTL-BGDĐT- BLĐT BXH-BTC quy định chính sách về GD đối với NKT). Điều 15 Thông tư liên tịch số 19/2016/TTTL-BGDĐT-BNV, NKT được hưởng chế độ tuyển thẳng vào trung học phổ thông như đối với HS trường phổ thông dân tộc nội trú và HS là người dân tộc ít người theo quy định tại Quy chế tuyển sinh trung học cơ sở và tuyển sinh trung học phổ thông do Bộ GD&ĐT ban hành. NKT được xét tuyển thẳng vào trung cấp chuyên nghiệp. Căn cứ vào kết quả học tập ở phổ thông của HS (học bạ), tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành đào tạo, hiệu trưởng các trường hệ trung cấp chuyên nghiệp có thể xem xét và quyết định tuyển thẳng NKT vào học.

2/ NKT nặng được hưởng chính sách ưu tiên theo đối tượng khi đăng kí xét tuyển vào các trường đại học, cao đẳng. Quy định về ưu tiên nhập học tuyển sinh các hệ được quy định trong Quy chế tuyển sinh các hệ do Bộ GD&ĐT ban hành.

3/ NKT học tập theo phương thức GDHN: Người đứng đầu cơ sở GD quyết định điều chỉnh, miễn, giảm, thay thế một số nội dung môn học hoặc một số môn học, hoạt động GD cho phù hợp và được thể hiện trong kế hoạch GD cá nhân. Đánh giá chung như HS không khuyết tật nhưng có giảm nhẹ yêu cầu về kết quả học tập. Đối với những môn học hoặc hoạt động GD NKT không đáp ứng được yêu cầu chung thì được đánh giá theo kế hoạch GD cá nhân, không đánh giá những nội dung môn học, hoặc nội dung GD được miễn.

4/ NKT học tập theo phương thức GD chuyên biệt: Chương trình học phù hợp với từng dạng khuyết tật. Trường hợp NKT không đáp ứng được chương trình thì người đứng đầu cơ sở GD quyết định điều chỉnh, miễn, giảm, thay thế một số nội dung môn học, môn học hoặc hoạt động GD cho phù hợp và được thể hiện trong kế hoạch GD cá nhân. Việc

đánh giá theo quy định dành cho GD chuyên biệt. Đối với những môn học hoặc hoạt động GD mà NKT không có khả năng đáp ứng yêu cầu GD chuyên biệt thì đánh giá theo kết quả thực hiện kế hoạch GD cá nhân.

5/ NKT được miễn, giảm học phí, chi phí học tập theo quy định tại Nghị định 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở GD thuộc hệ thống GD quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015 và Nghị định số 74/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010.

6/ Phòng GD&ĐT, Sở GD&ĐT chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí hỗ trợ học tập trực tiếp bằng tiền mặt cho cha mẹ (hoặc người giám hộ) đối với NKT học tại các cơ sở GD do đơn vị quản lý hoặc ủy quyền cho cơ sở GD chi trả.

7/ NKT thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đi học tại các cơ sở GD được hưởng học bổng mỗi tháng bằng 80% mức lương cơ sở. Thời gian hưởng trợ cấp: 10 tháng/năm học và 9 tháng/năm học tùy từng đối tượng. NKT đã được hưởng học bổng theo quy định tại Quyết định số 152/2007/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ không áp dụng chế độ này.

8/ NKT thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo đang học tại các cơ sở GD được hỗ trợ kinh phí để mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập với mức 1.000.000 đồng/người/năm học. NKT thuộc nhiều đối tượng nhận hỗ trợ thì chỉ được hưởng một chế độ hỗ trợ cao nhất.

9/ Cơ sở GD công lập có NKT đang theo học có trách nhiệm lập phương án mua sắm tài liệu học tập, đồ dùng học tập đặc thù, dùng chung và dự toán kinh phí gửi cơ quan chủ quản phê duyệt. Trên cơ sở dự toán kinh phí được phê duyệt, người đứng đầu cơ sở GD thực hiện mua sắm theo quy định.

10/ Các đối tượng sau đây được hưởng chính sách ưu đãi theo quy định tại Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2006 của Chính phủ về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý GD công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

11/ Nhà giáo, cán bộ quản lý GD trực tiếp giảng dạy, quản lý NKT theo phương thức GD chuyên biệt trong các cơ sở GD chuyên biệt, trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN.

12/ Nhà giáo trực tiếp giảng dạy NKT theo phương thức GD chuyên biệt trong các cơ sở GD khác.

13/ Nhà giáo, cán bộ quản lý GD được hưởng hệ số phụ cấp trách nhiệm 0,3 so với mức lương cơ sở [3].

Thông tư 39/2009/TT-BGDĐT cũng nêu rõ các cơ sở GDHN có trách nhiệm: 1/ Tổ chức các hoạt động GD và dạy học nhằm đạt mục tiêu GDHN; Phát triển kỹ năng học tập, kỹ năng sống và hòa nhập cộng đồng của trẻ em có hoàn cảnh khó khăn; 2/ Thực hiện điều chỉnh mục tiêu, chương có hoàn cảnh khó khăn; 3/ Đảm bảo nội dung, tổ chức, phương pháp dạy học đặc thù; Tổ chức các hình thức dạy học linh hoạt; Tăng cường các kỹ năng cơ bản cho trẻ có nhu cầu GD đặc biệt nhằm đạt mục tiêu GD; 4/ Xây dựng môi trường GDHN thân thiện cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn; Phối

hợp với các tổ chức xã hội xây dựng môi trường văn hóa, thể thao phù hợp để các em tham gia tích cực vào các hoạt động trong và ngoài nhà trường.

Thông tư 03/2018/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 01 năm 2018 Bộ GD&ĐT quy định có quy định cụ thể với các cơ sở GD thực hiện GDHN sắp xếp, bố trí các hợp học phù hợp với NKT; Đảm bảo mỗi lớp học hòa nhập có không quá 02 NKT. Trường hợp đặc biệt, thủ trưởng cơ sở GD căn cứ vào điều kiện thực tế có thể sắp xếp, bố trí thêm NKT trong một lớp học để đảm bảo những NKT có nhu cầu học hòa nhập đều được đi học. NKT được nhập học ở độ tuổi cao hơn so với độ tuổi nhập học quy định; Được học tập trong các cơ sở GD phù hợp với trình độ và năng lực; Được quan tâm, tôn trọng và bảo vệ, đối xử bình đẳng trong học tập, trong các hoạt động GD để phát triển khả năng cá nhân... Đồng thời, phải thông tin tình hình sức khỏe, khả năng học tập, đề xuất nhu cầu hỗ trợ với gia đình, cơ sở GD khi cần thiết.

2.3. Tình hình thực hiện các chính sách về giáo dục cho người khuyết tật

2.3.1. Tình hình thực hiện các chính sách về xác định mức độ khuyết tật cho trẻ em làm cơ sở thực hiện các hình thức hỗ trợ giáo dục

Theo quy định của pháp luật hiện hành thì TKT (trẻ dưới 16 tuổi) được xác định mức độ khuyết tật trên cơ sở sử dụng 2 bộ công cụ, dưới 6 tuổi và trên 6 tuổi theo quy định tại Thông tư 37/2013/TTTLT- BLĐTBXH-BYT-BGDĐT-BTC và việc xác định khuyết tật là cơ sở thực hiện các chính sách liên quan trong đó có hỗ trợ GD. Đối với trẻ từ 6 tuổi trở xuống, hội đồng xác định mức độ khuyết tật chỉ thực hiện với các dạng vận động, khuyết tật nhìn, khuyết tật thần kinh, tâm thần. Các dạng khuyết tật còn lại sẽ gửi hội đồng giám định y khoa thực hiện.

Nhìn chung, công tác thực hiện xác định mức độ khuyết tật đã được triển khai tốt. Tuy nhiên, một số tỉnh mới chủ yếu tập trung thực hiện đối với nhóm đối tượng thuộc diện hưởng chính sách bảo trợ xã hội còn lại các nhóm hưởng chính sách người có công, chính sách bảo hiểm xã hội, khuyết tật nhẹ chưa thực hiện đầy đủ. Quá trình xác định khuyết tật cho trẻ em hiện nay, công cụ đánh giá khả năng học tập còn ít thông tin do vậy việc xác định các hình thức hỗ trợ học tập chưa được triển khai đầy đủ. Đối với trẻ em trên 6 tuổi, việc đánh giá khả năng tự phục vụ nhu cầu cá nhân, đánh giá khả năng học tập chưa có các tiêu chí, do vậy lựa chọn hình thức và phương thức GD phù hợp còn thiếu chặt chẽ.

2.3.2. Tình hình thực hiện các chính sách về đảm bảo trợ giúp xã hội hàng tháng để đáp ứng các nhu cầu thiết yếu

Chính sách trợ giúp xã hội là một trong những nội dung chính sách quan trọng nhằm bảo đảm đời sống vật chất cho NKT. Để hướng dẫn thực hiện trợ giúp xã hội cho NKT, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã trình Chính phủ quy định cụ thể về định mức, chế độ và thủ tục. Đồng thời, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cũng đã hướng dẫn cách làm hồ sơ, nêu rõ trách nhiệm của địa phương và các bộ,

ngành khi triển khai chính sách cho NKT trong Nghị định số 28/2012/NĐ-CP và Nghị định 136/2013/NĐ-CP. Trong đó, chính sách mới điều chỉnh tăng mức trợ giúp gấp 1,5 lần so với mức cũ quy định trước khi luật ban hành. Thủ tục, hồ sơ rút gọn, đơn giản cho NKT và địa phương thực hiện. Trong đó, bỏ sơ yếu lý lịch, đơn và các giấy tờ y tế bằng tờ khai và giấy xác nhận khuyết tật. Thời gian rút ngắn từ 36 ngày theo quy định trước luật xuống 25 ngày (đối tượng làm hồ sơ thủ tục trong 01 tháng thì nhận được chính sách). Đồng thời, ban hành Thông tư hướng dẫn cụ thể về mẫu hồ sơ, thủ tục và trình tự xét duyệt cũng như các điều kiện bảo đảm thực hiện. Cùng với việc ban hành văn bản, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã tổ chức tập huấn, triển khai, chỉ đạo thành lập hội đồng xét duyệt trợ cấp xã hội, kiểm tra giám sát, tổng hợp báo cáo về tình hình thực hiện chính sách nói trên trong thực tiễn.

Do vậy, chính sách cho NKT đã được thực hiện tương đối tốt và đầy đủ. Mức hỗ trợ được tăng từ 400.000 đồng năm 2010 lên 890.000 đồng năm 2014 (tăng trên 2,2 lần). Mức chuẩn trợ cấp đã được điều chỉnh tăng từ 180.000 đồng năm 2010 lên 270.000 đồng năm 2015. Nếu tính chung cả tăng hệ số và tăng mức chuẩn thì chế độ trợ cấp đã tăng 2,25 lần so với trước khi ban hành luật. Mặc dù, trợ giúp xã hội đã có tác động tốt đến đời sống vật chất của NKT, song việc thực hiện ở địa phương vẫn còn những hạn chế nhất định. Vẫn còn một số NKT chưa được hưởng chính sách, một số địa phương chậm thực hiện điều chỉnh hệ số theo quy định tại Nghị định số 28/2012/NĐ-CP và Nghị định 136/2013/NĐ-CP.

Theo quy định Luật NKT, năm 2010 TKT được ưu tiên trong hệ thống chính sách trợ cấp xã hội hàng tháng. Nội dung cụ thể bao gồm: 1/ Hệ số hưởng trợ cấp xã hội đối với TKT cao hơn 0,5 so với hệ số chung. Trong trường hợp trẻ em khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng thì mức hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng được ưu tiên thêm đã giải quyết một phần khó khăn cho trẻ em khuyết tật, trên cơ sở đó việc tiếp cận GD cũng được nâng cao một bước; 2/ Hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng NKT đặc biệt nặng trong đó có trẻ em được hỗ trợ kinh phí chăm sóc hệ số 1,0; 3/ Người nhận chăm sóc TKT đặc biệt nặng được hỗ trợ hệ số 1,5. Chính sách này nhằm đẩy mạnh xã hội hóa công tác chăm sóc trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng vì có ưu tiên trong việc nhận nuôi dưỡng chăm sóc đối tượng Bảo trợ xã hội; 4/ NKT nặng, đặc biệt nặng đang mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi được hỗ trợ hệ số 1,5.

Đánh giá chung cho thấy, hệ thống pháp luật của Việt Nam đảm bảo cơ sở pháp lý đầy đủ giúp thúc đẩy GDHN cho TKT với nhiều quy định về thực hiện quyền GD, quyền được học hoà nhập của TKT, các điều kiện, tiêu chuẩn phục vụ cho GDHN, trong đó đảm bảo môi trường GD an toàn, thân thiện, không bạo lực, quy định về chế độ, chính sách đối với TKT và với đội ngũ GV, cán bộ tham gia vào triển khai hoạt động GDHN cho TKT.

2.4. Đánh giá chung về thực hiện các chính sách giáo dục dành cho người khuyết tật

Thực tế cho thấy, hệ thống chính sách, luật pháp về thực hiện quyền được học GDHN của TKT đã tương đối hoàn

thiện, tuy nhiên trong quá trình triển khai còn gặp phải một số thách thức sau:

Một là, công tác tuyên truyền về các chính sách GD cho NKT còn nhiều hạn chế thể hiện ở cả về nguồn lực và cách thức thực hiện, dẫn đến TKT cũng như gia đình các em chưa có nhiều thông tin về cơ sở GD chuyên biệt hoặc nhà trường hòa nhập làm ảnh hưởng không nhỏ đến cơ hội tiếp cận với các hình thức GD phù hợp.

Hai là, hệ thống trung tâm hỗ trợ GDHN và cơ sở GD chuyên biệt cần sớm được nghiên cứu và hoàn chỉnh. Hiện nay, nhiều tỉnh thành không có các trường chuyên biệt trong khi thực tế nhu cầu học trong các trường chuyên biệt đối với những trường hợp không thể học hòa nhập là rất cấp bách. Hơn nữa, do điều kiện một số dạng tật phức tạp như tự kỉ và khuyết tật trí tuệ khá phức tạp nên việc chuẩn hóa hoặc xây dựng lộ trình GD phù hợp có ý nghĩa quan trọng trong việc hòa nhập cộng đồng xã hội. Tuy nhiên, tại một số địa phương, cơ sở GD chuyên biệt đặt ngay tại trung tâm trợ giúp xã hội nên hiệu quả GD chưa cao do không có chuyên môn đúng chuyên ngành.

Ba là, đội ngũ GV dạy hòa nhập, hỗ trợ GDHN mạnh cả về số lượng lẫn chất lượng. Việc GD hòa nhập TKT cần những kiến thức cơ bản liên quan đến đặc điểm tâm sinh lí, kiến thức về dạng tật và mức độ khuyết tật có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao chất lượng học tập của trẻ. Bên cạnh đó, nhiều cơ sở GDHN thiếu đội ngũ cán bộ hỗ trợ GDHN, dẫn đến TKT không thể đến trường [6].

Bốn là, điều kiện cơ sở vật chất của các trường chưa đảm bảo môi trường an toàn để TKT có thể tiếp cận đến trường, tiếp cận tài liệu học tập và các phương tiện học tập khác. Hơn nữa, bạo lực học đường, vấn đề kì thị, phân biệt đối xử với TKT vẫn chưa được ngăn chặn và giải quyết một cách hiệu quả. Điều này làm cho TKT có nguy cơ cao bị ngược đãi, tổn thương.

Năm là, một số dạng khuyết tật đặc biệt, chẳng hạn như trẻ tự kỉ khuyết tật trí tuệ cần có những chính sách riêng cụ thể thì hiện còn chưa được triển khai trong thực tiễn. Một số gia đình có nhiều con đều thuộc khuyết tật trí tuệ hoặc mắc bệnh tự kỉ (một dạng khuyết tật đặc biệt do quá trình sắp xếp gen) lại chưa có chính sách quy định rõ ràng nên chưa được hưởng quyền lợi trong khi các gia đình này rất khó khăn khi cho con họ tiếp cận GDHN.

2.5. Đề xuất một số biện pháp quản lý giáo dục hòa nhập ở trường học Việt Nam từ góc độ tiếp cận chính sách

Dựa trên những khó khăn và tồn tại hiện hữu trên thực tế, chúng tôi nhận thấy cần có một số biện pháp quản lý GDHN sau đây để việc học hòa nhập của TKT ngày càng có nhiều kết quả tích cực hơn:

Một là, các cơ sở GD chuyên biệt, các trung tâm hỗ trợ GDHN và các nhà trường hòa nhập nên chủ động truyền thông về các chính sách GDHN cho TKT và gia đình TKT để họ có thông tin, có cơ hội tiếp cận với quyền được học tập cho người khuyết tật nói chung.

Hai là, các cơ sở GD chuyên biệt, các trung tâm hỗ trợ GDHN, các cơ sở GD chuyên biệt lớn mạnh và có chuyên môn cao cần mở thêm các cơ sở mới tại những vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn nhằm hỗ trợ TKT những vùng xa

trung tâm được tiếp cận với các chuyên gia, các GV có nhiều kinh nghiệm giảng dạy, hướng tới mục tiêu không có TKT bị bỏ rơi hay bị bỏ lại phía sau.

Ba là, các trường đào tạo sư phạm hoặc đào tạo về GD cần có kế hoạch phát triển đội ngũ chuyên gia có chuyên môn cao về GD hòa nhập, GD đặc biệt, mở thêm các khoa đào tạo về GDHN và GD đặc biệt nói chung, GD TKT nói riêng. Hiện nay, số lượng các cơ sở GD, đào tạo lĩnh vực này còn quá hạn chế so với nhu cầu của thực tiễn trong cả nước.

Bốn là, TKT nói riêng, trẻ có nhu cầu được GDHN nói chung đều rất cần có sự hỗ trợ đặc biệt của cơ sở vật chất từ phía nhà trường và cộng đồng. Vì vậy, ngoài nguồn quỹ đầu tư cho GD từ ngân sách của Nhà nước, các nhà trường cũng nên kêu gọi xã hội hóa GD từ phía cộng đồng dân cư, các tổ chức xã hội và các doanh nghiệp để có thêm cơ sở vật chất giúp TKT học tập hiệu quả hơn.

Năm là, cần có chương trình đào tạo các chuyên gia về trẻ tự kỉ hoặc TKT trí tuệ. Bởi vì, đây là những đối tượng TKT có kết quả học tập rất đặc biệt. Nhiều trẻ tự kỉ có thể trở thành những thiên tài nếu như nhà GD giao tiếp được với trẻ. TKT trí tuệ lại thường gặp khó khăn trong việc tiếp thu khi học tập nên cũng rất cần những chuyên gia được đào tạo chuyên sâu về nhóm trẻ này.

Sáu là, phát huy vai trò của các lực lượng với những việc làm hết sức cụ thể để hoạt động GDHN cho TKT được quan tâm một cách đầy đủ.

Đối với ban giám hiệu của trường hòa nhập: Các chính sách dành cho TKT được Nhà nước ban hành rất đầy đủ và rõ ràng, nhà trường (mà đại diện là ban giám hiệu) cần triển khai và thi hành một cách nghiêm túc theo đúng quy định. Trẻ em có quyền được đến trường và các em đều cần được quan tâm, được GD chu đáo, toàn diện. Do đặc điểm hoàn cảnh đặc biệt của bản thân nên TKT rất cần được nhà trường quan tâm đặc biệt nhằm đáp ứng điều kiện và nhu cầu học hoà nhập của các em. TKT có những khó khăn lớn hơn so với bạn bè không khuyết tật. Do đó, bên cạnh các chính sách của Nhà nước và của các bộ, ngành liên quan. Vì vậy, nhà trường nên có sự quan tâm mang tính nhân văn từ lãnh đạo nhà trường trong việc đưa ra các quyết định hỗ trợ, tạo một môi trường GDHN thuận lợi nhất.

Đối với GV dạy hòa nhập: GV được phân công dạy GDHN cho TKT thường là những GV được đào tạo chuyên sâu hoặc có kinh nghiệm về GD. Bên cạnh đó, tình yêu trẻ và sự kiên nhẫn với TKT là những điều kiện tiên quyết đảm bảo thành công trong quá trình thực hiện GDHN. Để tổ chức GDHN cho một TKT, người GV cần thực hiện theo tiến trình sau đây: 1/ Xác định nhu cầu và khả năng đa dạng của trẻ; 2/ Xây dựng và thực hiện kế hoạch GD cá nhân cho trẻ; 3/ Tổ chức môi trường học tập phù hợp với dạng tật của trẻ; 4/ Điều chỉnh chương trình GD phù hợp với nhu cầu và khả năng của trẻ; 4/ Áp dụng các phương pháp hỗ trợ TKT ở nhà trường; 5/ Vận dụng linh hoạt trong việc phối hợp các lực lượng GD bao gồm gia đình - GV hỗ trợ và các lực lượng khác.

Đối với HS ở trường hòa nhập: HS ở trường có TKT học hoà nhập có vai trò quan trọng trong việc thực hiện GDHN thành công, đặc biệt là với những bạn HS không khuyết tật.

Việc hình thành các nhóm vòng tay bè bạn hay nhóm giúp đỡ nhau trong lớp, trong trường có TKT học hoà nhập có ý nghĩa và tác động đến kết quả của GDHN rất lớn. TKT cảm thấy được khích lệ, không bị mặc cảm, xa cách là nhờ thái độ và cách ứng xử của HS không khuyết tật. Bên cạnh đó, chính trẻ không khuyết tật cũng có cơ hội để hiểu về các bạn khuyết tật, về giá trị cuộc sống và hình thành giá trị đạo đức nhân văn. Điều quan trọng là giúp các em HS hỗ trợ lẫn nhau trong học tập và cuộc sống để tất cả các em đều cảm thấy vui vẻ, hạnh phúc khi đến trường. Đôi khi chính TKT lại là tâm điểm của sự kết nối của những người bạn tốt, để nêu gương về tinh thần tương thân tương ái và hiểu biết lẫn nhau trong trường học. Cụ thể là: 1/ Giúp đỡ nhau trong học tập, các em đổi vai cho nhau trong việc làm người giúp đỡ và người được giúp đỡ, ai có điểm mạnh hơn ở lĩnh vực nào thì hỗ trợ người khác và ngược lại; 2/ Hỗ trợ lẫn nhau trong đi lại và sinh hoạt, TKT rất cần bạn bè trong việc hỗ trợ đi lại và sinh hoạt, thiếu sự hỗ trợ này nhiều TKT không thể đến trường học; 3/ Trẻ em là lực lượng tuyên truyền, tham gia và xây dựng kế hoạch GDHN ở trường học.

Đối với phụ huynh của trường hòa nhập: Sự cộng tác của các phụ huynh có con không khuyết tật trong những nỗ lực cùng với phụ huynh có con khuyết tật, với nhà trường và đội ngũ cán bộ, GV là một phần quan trọng trong thực hiện các hoạt động GDHN cho TKT. Một số dạng tật khiến TKT có thể có những hành vi làm ảnh hưởng đến những trẻ không khuyết tật, nhưng cần phải có thái độ và hành vi ứng xử tôn trọng và phù hợp đối với TKT và gia đình của trẻ. Mọi sự kì thị hay cảm đoán con mình chơi với TKT sẽ ảnh hưởng rất lớn đến mối quan hệ của HS và chất lượng GD nhà trường hòa nhập và cũng không giúp cho việc phát triển của con em mình. Bên cạnh việc thay đổi thái độ, phụ huynh cần tham gia vào việc hỗ trợ TKT và gia đình của trẻ theo khả năng của họ.

Đối với cộng đồng của trường hòa nhập: Cộng đồng các trường có TKT học hoà nhập có vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ TKT và nhà trường thực hiện GDHN. Vì vậy, mỗi cộng đồng hòa nhập cần thực hiện những nhiệm vụ sau đây: 1/ Đổi mới nhận thức về TKT trong cộng đồng dân cư và gia đình TKT; 2/ Tư vấn cho gia đình về cách chăm sóc, GD, phục hồi chức năng cho TKT, tạo niềm tin cho trẻ và gia đình; 3/ Phát hiện sớm các nhu cầu của trẻ; 4/ Trực tiếp giúp đỡ trẻ trong học tập, phục hồi chức năng và tham gia mọi hoạt động xã hội; 5/ Hỗ trợ tinh thần và vật chất cho TKT và gia đình; 6/ Kêu gọi các thành viên trong cộng đồng tham gia hỗ trợ TKT và gia đình; 7/ Phối hợp giữa gia đình và cộng đồng để tìm ra biện pháp hỗ trợ trẻ trong học tập và hướng nghiệp, làm nghề, đề xuất nhu cầu của trẻ và gia đình để hướng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ.

3. Kết luận

Trẻ em là đối tượng cần được quan tâm hàng đầu ở mọi quốc gia. Trẻ em là mầm non tương lai của đất nước. TKT là đối tượng bị thiệt thòi do hậu quả của chiến tranh, của đói nghèo hoặc tai nạn lao động. Các em có nhu cầu và có quyền được hoà nhập ở nhà trường và xã hội. Các quy định pháp luật và chính sách của Việt Nam đã thể hiện rất

rõ trách nhiệm của Nhà nước, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ GD&ĐT cùng các cơ quan Chính phủ có liên quan. Các chính sách của Nhà nước về GDHN là rất cần thiết để hỗ trợ TKT nói riêng và NKT nói chung. Đó cũng là điều kiện cần thiết làm điều kiện đảm bảo cho TKT có một tương lai tốt đẹp hơn. Vì vậy, việc thực thi chính sách một cách nghiêm túc và hiệu quả là trách nhiệm của tất cả các bộ ngành liên quan, các chính sách GD cho TKT là trách nhiệm của từng địa phương, gia đình và các tổ chức

xã hội trong quá trình xã hội hóa GD. Đồng thời, đó cũng là trách nhiệm trực tiếp của các GV và các nhà trường dạy hòa nhập. Đây là một nhiệm vụ rất khó khăn nhưng cũng là nhiệm vụ cao cả, đầy tính nhân văn đóng góp vào xây dựng xã hội văn minh, phát triển và đảm bảo công bằng cho mọi công dân. Mỗi một chính sách ra đời, cho dù đã rà soát kỹ lưỡng và mang tinh thần trách nhiệm cao tới đâu cũng không tránh khỏi những khó khăn và vướng mắc khi triển khai trong thực tiễn.

Tài liệu tham khảo

[1] Lê Tiến Thành, (2011), *Chính sách, chiến lược và kế hoạch phát triển giáo dục hòa nhập ở Việt Nam*, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

[2] Bộ Giáo dục và Đào tạo - UNESCO tại Việt Nam, (2014), *Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng giáo viên giáo dục hòa nhập*, Tài liệu 1, Giới thiệu, Tài liệu hiệu chỉnh, Hà Nội.

[3] Bùi Thị Lâm - Hoàng Thị Nho, (2012), *Giáo dục hòa nhập*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

[4] Nguyễn Xuân Hải, (2010), *Quản lý giáo dục hòa nhập*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

[5] Nguyễn Hồng Kiên, (2017), *Giáo dục hòa nhập ở trường tiểu học cho trẻ em mồ côi sống tại các cơ sở bảo trợ xã hội*, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

[6] Nguyễn Trung Thành, (2016), *Chính sách giáo dục trẻ khuyết tật - Thực trạng và đề xuất hoàn thiện*, Ban Nghiên cứu Giáo dục Đặc biệt.

[7] Trần Ngọc Giao - Lê Văn Tạc (đồng chủ biên) - Nguyễn Xuân Hải - Nguyễn Thúy Hằng - Lê Thị Loan - Trần Thị Thiệp - Phạm Minh Mục - Nguyễn Thị Nhỏ - Nguyễn Thị Hoàng Yến, (2010), *Quản lý Giáo dục hòa nhập*, NXB Phụ nữ.

[8] Nguyễn Quỳnh, (2018), *Tạo môi trường giáo dục bình đẳng, chất lượng cho người khuyết tật*, Báo Nhân dân.

[9] Lê Văn Tạc, (2006), *Giáo dục hòa nhập cho trẻ khuyết tật bậc Tiểu học*, NXB Lao động - Xã hội.

EFFECTIVENESS EVALUATION ON INCLUSIVE EDUCATION POLICIES FOR CHILDREN WITH DISABILITY AND SOLUTIONS FOR INCLUSIVE EDUCATION MANAGEMENT IN VIETNAM

Le Duy Dung¹, Nguyen Hong Kien²

¹ Political Academy - Ministry of National Defence
124 Ngo Quyen, Quang Trung, Ha Dong, Hanoi, Vietnam
Email: leduydung.hvct@gmail.com

² VNU University of Education,
Vietnam National University, Hanoi
144 Xuan Thuy, Cau Giay, Hanoi, Vietnam
Email: nguyenhongkiengd@gmail.com

ABSTRACT: *As a country has experienced great impacts from wars, natural disasters and extreme environmental conditions, Vietnam has a high proportion of people living with disabilities, accounting for 7.8% of the population (equal to 7.2 million people) of which the percentage of children with disabilities is 28.3% (age 5 and above). In the past years, the Party and Government have issued many laws and social policies to ensure for the well-being of disadvantaged groups, including people with disabilities. Education policies for children with disabilities have been practically implemented to promote and protect the child's rights and the rights of people with disabilities to ensure both physical and mental development for their full potential, empowering their ability to live independently at the highest level. This article analyzes educational policies supporting for inclusive education of children with disabilities which have been recently implemented. Based on the results of the evaluation on inclusive education policy for children with disabilities, and the strengths of the policy and the shortcomings of the policies when putting into practice, the article will propose some solutions to meet the goal of managing inclusive education in Vietnam's schools more effectively.*

KEYWORDS: Law; policy; inclusive education; children with disability; inclusive education management.